

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2687** /UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **09** tháng 5 năm 2025

V/v báo cáo kết quả thực hiện
chính sách an sinh xã hội
năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2024 tại nội dung Công văn số 2297/UBND-KTTH ngày 22/4/2025. Tuy nhiên, sau khi rà soát Công văn 5172/BTC-NSNN ngày 18/4/2025 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo bổ sung nhu cầu kinh phí năm 2025 và tình hình thực hiện sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 giai đoạn 2022-2024, cụ thể như sau:

1. Nhu cầu thực hiện Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ năm 2025: 102,245 triệu đồng, do ngân sách trung ương bảo đảm 100% theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 4 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Báo cáo bổ sung tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ giai đoạn 2022-2024.

(Chi tiết như các Phụ lục kèm theo)

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP(KTTH, KGVX), P.KGVX;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHTien176.



Võ Phiên





HỘI CÁC KINH PHÍ CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2025
(Hội theo Công văn số 1687 /UBND-KTTH ngày 09 /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Dv: Triệu đông

Nhu cầu năm 2025										
STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7	28
	TỔNG SỐ	68	102,25	-	-	102,25		-	102,25	
	Kinh phí thực hiện chi trả một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016	68	102,245	-	-	102,245	100%		102,245	

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 2663 /UBND-KTTH ngày 09 /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: đồng

Số TT	Họ và tên người hưởng	Năm sinh	Quốc quán	Trú quán (Hiện ở)	Quyết định khen	Số tiền
1	Nguyễn Ngọc Anh	1967	Xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
2	Ngô Văn Bé	1984	Xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
3	Đặng Tiền	1954	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
4	Huỳnh Tấn Lợi	1953	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
5	Nguyễn Thị Tự	1954	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
6	Trần Thị Liên	1955	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
7	Đặng Lụa	1960	Xã Bình Tân, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
8	Hồ Văn Phát	1952	Xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
9	Võ Thị Bạch	1960	Xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	phường Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
10	Nguyễn Thị Lược	1957	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
11	Nguyễn Đức	1958	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
12	Nguyễn Nghiêm	1963	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
13	Nguyễn Thị Hải	1963	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
14	Đàm Thị Huệ	1950	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
15	Nguyễn Thị Ngọc	1936	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
16	Phạm Nam	1965	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
17	Võ Thị Quyết	1953	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
18	Hồ Thị Hoi	1946	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
19	Đoàn Muộn	1959	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
20	Trần Thị Mười	1954	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
21	Trần Thị Thanh Nga	1959	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên người hưởng	Năm sinh	Quê quán	Trú quán (Hiện ở)	Quyết định khen	Số tiền
22	Trần Thị Nê	1931	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
23	Phạm Minh Trang	1953	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
24	Đặng Thị Sa Gắn	1956	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
25	Nguyễn Thành Mau	1955	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
26	Võ Thị Trinh	1942	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
27	Hà Thị Khánh	1950	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
28	Nguyễn Chanh	1925	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
29	Trần Văn Phương	1957	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
30	Võ Thị Săm	1920	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
31	Nguyễn Thị Giang	1935	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
32	Nguyễn Văn Sanh	1946	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
33	Nguyễn Bá Loan	1937	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
34	Huỳnh Thị Đào	1955	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
35	Nguyễn Tha	1950	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
Tổng cộng						42.350.000

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 1081/UBND-KTTH ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

BVT: đồng

Số TT	Họ và tên người hưởng	Năm sinh	Trú quán (Hiện ở)	Quyết định khen	Số tiền
1	Nguyễn Thị Trung	1927	Xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	Chủ tịch HDBT	1.815.000
2	Mai Thị Thắm	1954	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
3	Võ Thị Nhi	1955	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
4	Lương Văn Lai	1954	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
5	Đoàn Thị Ôn	1958	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
6	Phạm Thị Giàu	1936	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
7	Phạm Thị Giàu	1936	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
8	Hồ Thị Ấy	1955	xã Trà Thanh, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
9	Nguyễn Thị Nguyệt	1937	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
10	Hồ Văn Dê	1950	xã Trà Quân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
11	Lê Thị Thu Hà	1967	xã Nghĩa Hà, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
12	Lâm Hoàng	1939	xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
13	Nguyễn Thị Cảnh	1956	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
14	Phạm Tấn Nhi	1964	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
15	Trần Thị Lai	1952	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
16	Lê Thị Nguyệt	1950	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
17	Nguyễn Trung Hón	1957	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
18	Mai Thị Liễu	1947	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
19	Trương Thị Khuyên	1936	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
20	Nguyễn Lân	1929	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
21	Phạm Thị Năm	1954	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên người hưởng	Năm sinh	Quê quán	Trú quán (Hiện ở)	Quyết định khen	Số tiền
22	Đào Thị Hạnh	1940	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
23	Đặng Thị Dung	1953	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
24	Lê Thị Kỳ	1948	thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
25	Trần Thị Tân	1940	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
26	Huỳnh Thị Diễm	1945	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
27	Huỳnh Thị Luận	1953	xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
28	Lâm Hồng Kông	1955	xã Bình Hoà, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Hoà, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
29	Bùi Thanh Trung	1974	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
30	Nguyễn Mạnh	1955	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
31	Nguyễn Mạnh	1955	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
32	Nguyễn Tấn Sơn	1952	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
33	Phan Đức Bằng	1957	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
Tổng cộng						59.895.000